

Mấy vấn đề trong các hướng nghiên cứu mới của Việt ngữ học

Nguyễn Huy Cẩn ^(*)

Tóm tắt: Bài viết trình bày một cách khái quát về những hướng nghiên cứu mới của Việt ngữ học ở Việt Nam hiện nay trên các phương diện ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học tâm lý, ngữ dụng học, ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học nhân chủng. Trong đó, bước đầu nêu lên một số vấn đề cần thiết được đẩy mạnh nghiên cứu trong Việt ngữ học hiện nay dưới góc độ của công tác thông tin khoa học.

Từ khóa: Ngôn ngữ học xã hội, Ngôn ngữ học tâm lý, Ngữ dụng học, Ngôn ngữ học tri nhận, Ngôn ngữ học nhân chủng, Việt ngữ học

Như chúng ta thấy, cùng với sự nhận thức lại đối tượng nghiên cứu, xem xét lại quan điểm phân biệt ngôn ngữ/lời nói của F.de Saussure và sự chuyển hướng từ mục tiêu “miêu tả” đến mục tiêu “giải thích”, ngôn ngữ học hiện đại đã có những bước tiến dài trên chặng đường lịch sử của mình. Chúng tôi cho rằng, đó là một trong những lý do quan trọng đã làm thay đổi căn bản bộ mặt của ngôn ngữ học hiện đại, và điều này được thấy khá rõ vào những thập niên cuối của thế kỷ XX - thời kỳ hậu cấu trúc. Ở thời kỳ này, ngôn ngữ học hiện đại đạt được nhiều thành tựu trong việc nghiên cứu chức năng giao tiếp, tổ chức của thông báo, những phương diện hoạt động lời nói, về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, ngôn ngữ và xã hội, ngôn ngữ và dân tộc,

ngôn ngữ và văn hoá... Sự xuất hiện của hàng loạt bộ môn liên ngành như: ngôn ngữ học tâm lý, ngôn ngữ học xã hội, ngữ dụng học, ngôn ngữ học nhân chủng (nhân học ngôn ngữ)... và gần đây phương diện nghiên cứu ngữ nghĩa được đẩy mạnh, giúp cho ngôn ngữ học tri nhận ra đời và trở thành một trào lưu của ngôn ngữ học hiện đại.

Những phát triển đó của ngôn ngữ học hiện đại trên thế giới đã tác động đến Việt ngữ học và thúc đẩy sự hình thành các xu hướng nghiên cứu mới.

1. Những hướng nghiên cứu mới của Việt ngữ học được xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ XX và đang trên đà phát triển trước hết là do yêu cầu của thực tiễn Việt Nam. Bên cạnh việc tìm hiểu và giới thiệu những vấn đề lý thuyết của ngữ dụng học, ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học tâm lý, ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học nhân chủng, các

^(*) TS., Nguyên cán bộ Viện Thông tin KHXH.

nhà Việt ngữ học theo các khuynh hướng này còn hy vọng tìm kiếm những phát hiện mới trong tiếng Việt, mặc dù những hướng nghiên cứu thiên về chủ nghĩa cấu trúc trước đó đã đạt được các thành tựu quan trọng (Nguyễn Huy Cẩn, 2007-2008). Trong đó có thể kể đến một trong số những công trình mới được công bố và được dư luận chú ý như: “Từ điển chữ Nôm dẫn giải” của Nguyễn Quang Hồng (Xem: Nguyễn Quang Hồng, 2014), đây không chỉ là một bộ từ điển đồ sộ (2.323 trang, gồm 9.450 chữ Nôm ghi 14.519 âm tiết tiếng Việt và ngữ liệu rút ra từ 124 văn bản cổ, một khối liệu được trích và dẫn giải lớn hơn nhiều các từ điển trước đó), mà còn có những giá trị khoa học nhất định trong việc nghiên cứu văn hóa và lịch sử tiếng Việt. Công trình “Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ” của Nguyễn Thiện Giáp (Xem: Nguyễn Thiện Giáp, 2012) đã hệ thống hóa các phương diện quan trọng về phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ từ truyền thống cho đến nay và cho thấy một số vấn đề hiện nay trong ngôn ngữ học và các khoa học liên ngành. Công trình này đã được trao giải thưởng “Sách hay 2014”.

2. Về các khuynh hướng mới trong Việt ngữ học mang tính liên ngành, các nhà Việt ngữ học không chỉ sử dụng thuần túy bộ máy khái niệm của ngôn ngữ học, biệt lập với các ngành khoa học khác, mà còn chú ý sử dụng những phương pháp, tri thức của các ngành khoa học như tâm lý học, xã hội học, dân tộc học, văn hoá học, nhận thức luận, thống kê học, nhất là bình diện văn hoá - xã hội, xã hội - lịch sử nhằm tìm kiếm những đặc trưng của tiếng Việt và người Việt mà trong hướng

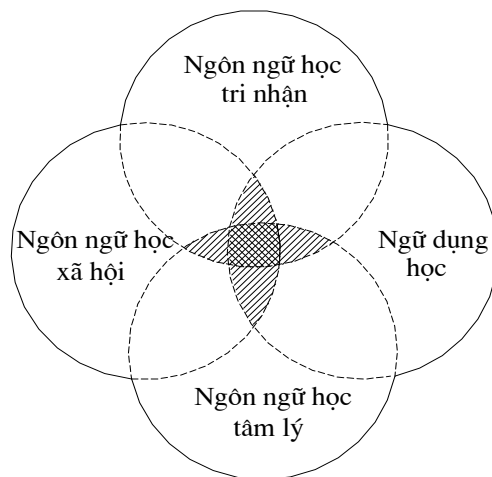
nghiên cứu cấu trúc luận không có những phát hiện. Ví dụ như trong ngôn ngữ học xã hội, các nhà nghiên cứu đi sâu tìm hiểu những yếu tố văn hóa - xã hội đối với sự phát triển của ngôn ngữ, coi việc kế hoạch hóa ngôn ngữ thực chất là những tác động, can thiệp của xã hội vào các chức năng ngôn ngữ (Nguyễn Văn Khang, 2012; 2014). Những yếu tố xã hội - lịch sử có vai trò xác định những đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa và tư duy - ngôn ngữ của tộc người như trong công trình nghiên cứu “Tìm hiểu đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với các dân tộc khác)” của Nguyễn Đức Tôn (Xem: Nguyễn Đức Tôn, 2002). Trong công trình sau đó của mình (Nguyễn Đức Tôn, 2010), tác giả còn phân tích các đặc trưng văn hóa - dân tộc của “Sự phạm trù hóa và bức tranh ngôn ngữ về thế giới” trong tư duy - ngôn ngữ của người Việt. Những yếu tố xã hội - lịch sử cũng chính là cội nguồn của sự tiếp thu và sản sinh phát ngôn - lời nói cá thể trong quá trình hình thành và phát triển ngôn ngữ ở trẻ em (Nguyễn Huy Cẩn, 2005).

“Ngôn ngữ học tri nhận được xem là một cách tiếp cận ngôn ngữ dựa trên kinh nghiệm của chúng ta về thế giới và cách thức mà chúng ta tri giác và ý niệm hóa về thế giới” (Nguyễn Thiện Giáp, 2014, tr.273). Chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhận thức luận, nên các nghiên cứu theo xu hướng này đã chú ý phân tích vai trò của nhận thức trong ngữ nghĩa và các đơn vị ngữ pháp, xây dựng bản đồ tri nhận ngôn ngữ của tiếng Việt; bị quy định bởi những đặc thù của tiếng Việt và những phổ quát trong tư duy - ngôn ngữ của loài người (Xem: Nguyễn Huy Cẩn, 2007-2008; Lý

Toàn Thắng, 2005; Nguyễn Đức Tồn, 2010; Nguyễn Lai, 2001; Trần Quang Cơ, 2009 ;...). Ngữ dụng học trong khi chú trọng đến phương diện hoạt động lời nói, tổ chức hội thoại, phát ngôn đã xem xét các yếu tố của bối cảnh giao tiếp rộng (xã hội - văn hoá) và hẹp (ngữ cảnh) tác động trực tiếp đến kiểu loại và các hành vi giao tiếp (Xem: Đỗ Hữu Châu, 2001; Nguyễn Thiện Giáp, 2014; Nguyễn Đức Dân, 2000;...).

3. Có thể thấy xu hướng nghiên cứu liên ngành trong Việt ngữ học được thể hiện cả ở những phạm vi “giao cắt và tương đồng” về đối tượng nghiên cứu. Điển hình là trong nghiên cứu về giao tiếp ngôn ngữ của người Việt. Mỗi xu hướng có quan niệm khác nhau về giao tiếp nhưng nhìn chung đều quan tâm đến mục đích giao tiếp, các chiến lược giao tiếp và các yếu tố xã hội - ngôn ngữ, tâm lý - ngôn ngữ tham gia vào quá trình này, về quan hệ giữa chủ thể, người sử dụng ngôn ngữ với bối cảnh giao tiếp rộng và bối cảnh giao tiếp hẹp của hoạt động ngôn ngữ.

Chúng ta thử hình dung những phạm vi giao cắt và tương đồng trong nghiên cứu giao tiếp bằng một sơ đồ sau đây:



Trong vùng “chồng-lấn”, giao nhau (chỗ vạch ô), điển hình của các bộ môn nêu trên là nghiên cứu các kiểu loại phát ngôn lời nói và các hành vi giao tiếp. Các nghiên cứu đã bước đầu cho thấy bức tranh khái quát về các loại hình giao tiếp của người Việt.

Những công trình ngôn ngữ học xã hội của Nguyễn Văn Khang như: “Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề cơ bản” (1998), “Kế hoạch hóa ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô” (2003) và gần đây “Ngôn ngữ học xã hội” (2012), “Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam” (2014) là những công trình có nhiều giá trị. Lần đầu tiên ở Việt Nam, tác giả đã phân tích một cách hệ thống các phương diện của hệ vấn đề ngôn ngữ học xã hội vĩ mô, ngôn ngữ học xã hội vĩ mô và vận dụng trong nghiên cứu Việt ngữ. Khi đặt việc nghiên cứu giao tiếp trong khung cảnh lý thuyết ngôn ngữ học xã hội, Nguyễn Văn Khang cho thấy, trong quá trình xã hội hóa ngôn ngữ của con người, từ năng lực ngôn ngữ đến năng lực giao tiếp, vấn đề cốt yếu của giao tiếp trong tương tác ngôn ngữ xã hội là sự lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ, sự chuyển mã, trộn mã (Nguyễn Văn Khang, 2012). Vấn đề giao tiếp còn được quan tâm trong một số phạm vi khác như: nghiên cứu đối chiếu tiếng Việt với các ngôn ngữ, ngữ dụng học (Đỗ Hữu Châu, 2001)... Trong đó phân tích và so sánh những đặc điểm và sự khác biệt trong giao tiếp của người Việt.

Về phạm vi giao tiếp và văn hóa, đáng kể là những công trình của Nguyễn Quang (2003; 2008), trong đó tác giả đã sử dụng những tri thức quan trọng, cơ bản không chỉ của ngôn ngữ

học mà còn phân tích những vấn đề chung về giao tiếp và văn hóa, kể cả “giao tiếp phi ngôn từ” (Lê Quang Thiêm, 2008). Tuy nhiên, cho đến nay, chúng tôi vẫn chưa thấy công trình chuyên biệt về giao tiếp Việt ngữ học, trong đó có thể xem lý thuyết giao tiếp của trường phái tâm lý L. S. Vygotsky là một trong các lý thuyết đáng chú ý.

4. Ở đây, chúng tôi đề cập đến một số vấn đề về ngôn ngữ học nhân chủng (hay “nhân học ngôn ngữ” - linguistic anthropology), đây là một ngành khoa học liên ngành giữa ngôn ngữ học và nhân học mà hiện nay cần thiết đẩy mạnh nghiên cứu ở Việt Nam (Xem thêm: Nguyễn Huy Cận, 2008). Ngôn ngữ học nhân chủng có những phạm vi nghiên cứu tương đồng và giao nhau với các bộ môn liên ngành khác như ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học tâm lý, ngôn ngữ học tri nhận và cả ngữ dụng học. “Ngôn ngữ học nhân chủng coi ngôn ngữ và cả ngôn ngữ học là nền tảng của một khoa học về con người, bởi vì nó cung cấp một mối liên hệ giữa các cấp độ sinh học và văn hóa - xã hội” (Nguyễn Thiện Giáp, 2014, tr.409). Ở Việt Nam, Nguyễn Kim Thản là người đầu tiên bàn đến ngôn ngữ học nhân chủng khi xem xét một số vấn đề của ngôn ngữ và dân tộc, ngôn ngữ và văn hóa mà sau này những tác giả khác như Nguyễn Tài Cẩn, Đỗ Hữu Châu, Trần Ngọc Thêm,... trong các nghiên cứu về ngôn ngữ - văn hóa học đã bàn xung quanh vấn đề này. Gần đây, công trình của Nguyễn Thiện Giáp đã trình bày một cách toàn diện những vấn đề ngôn ngữ học nhân chủng trên thế giới, những chủ đề của ngôn ngữ học nhân chủng ở Việt Nam như các hệ thống thân tộc (kinship system), các thuật

ngữ chỉ màu, các ẩn dụ, phân loại dân gian (các hệ thống phân loại động vật và thực vật), các xử lý không gian và thời gian trong ngôn ngữ, các biểu thức khác biệt về giới tính và xã hội trong ngôn ngữ, cấu trúc của các chuyện kể, mối liên hệ giữa ngôn ngữ và thần thoại, v.v... (Nguyễn Thiện Giáp, 2012, tr.387-399). Trong các nghiên cứu về ngôn ngữ học nhân chủng ở Việt Nam, đáng chú ý là công trình của Dương Thị Nụ “Ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ thân tộc trong tiếng Anh và tiếng Việt” (2007) và công trình “Nhân học đại cương” của Khoa Nhân học, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn thành phố Hồ Chí Minh, trong đó đã đi sâu vào phân tích các nhóm từ chỉ thân tộc trong tiếng Việt và so sánh với các ngôn ngữ khác cũng như các vấn đề về mối quan hệ của nhân học và ngôn ngữ học.

Nhìn một cách khái quát, các bộ môn liên ngành đã xem xét ngôn ngữ ở bình diện “động” (phân biệt với bình diện “tĩnh” thời kỳ chủ nghĩa cấu trúc), tức là nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ, sự tương tác giữa con người với nhau, với thế giới tự nhiên và xã hội. Trong đó tuy có những phạm vi giao cắt nhau, nhưng theo chúng tôi thì không nên cho bộ môn này “thống hợp” bộ môn kia như ý kiến của Đỗ Hữu Châu (2001); bởi chúng không chỉ khác biệt nhau về xuất phát điểm cơ sở lý thuyết mà còn khác nhau về phạm vi nào được chú ý hơn trong đối tượng nghiên cứu.

5. Những thành tựu của các bộ môn có tính liên ngành ở Việt Nam không chỉ là việc giới thiệu một cách hệ thống các lý thuyết, các phương pháp và các quan điểm cơ bản của ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học tâm lý, ngôn ngữ học tri

nhận, ngữ dụng học, ngôn ngữ học nhân chủng mà còn vận dụng các lý thuyết mới này vào nghiên cứu tiếng Việt.

Nếu như ở thời kỳ ảnh hưởng của chủ nghĩa cấu trúc, Việt ngữ học có thiên hướng miêu tả cấu trúc của tiếng Việt trong các phạm vi ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ pháp, xác định những đặc trưng cấu trúc của tiếng Việt chủ yếu dựa trên việc tìm kiếm các mối quan hệ của các đơn vị ngôn ngữ, không coi trọng các yếu tố trong hoạt động ngôn ngữ, hoạt động lời nói. Hướng nghiên cứu “tĩnh” này đến nay gần như được “an bài”, mà chưa thấy xuất hiện một lý thuyết nào khả dĩ làm thay đổi một cách căn bản các quan điểm có tính phổ biến trong Việt ngữ học như: xác định những đơn vị cơ sở của hệ thống ngữ pháp và hệ thống từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt, về tổ chức âm tiết, tổ chức đoạn ngữ, những đặc trưng điển hình của tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập - âm tiết tính, về ngữ pháp chức năng của Việt ngữ và lịch sử tiếng Việt (Nguyễn Huy Cẩn, 2007-2008).

Nhưng những nghiên cứu theo xu hướng mới của Việt ngữ học thời kỳ hậu cấu trúc lại chú trọng đến các yếu tố ngoài bản thân hệ thống cấu trúc và xem các yếu tố này như một thành tố không tách rời hệ thống ngôn ngữ, và do vậy đã có những phát hiện và đóng góp cho sự phát triển Việt ngữ học. Như trong ngôn ngữ học xã hội thì những yếu tố xã hội, về cộng đồng nói năng, giới - giới tính, chính sách ngôn ngữ và gần đây là các yếu tố sinh thái ngôn ngữ được Nguyễn Văn Khang và một số nhà nghiên cứu khác tiến hành khảo sát cả diện rộng và chiều sâu nhằm phát hiện những đặc trưng và sự biến đổi của tiếng Việt. Qua đó Nguyễn

Văn Khang cho thấy, sự phát triển mạnh mẽ của xã hội hiện đại đã thúc đẩy sự biến đổi và phát triển của tiếng Việt. Chừng nào mà xã hội có sự hình thành và phân chia các giai tầng xã hội (khác biệt về phương diện kinh tế - văn hóa, chính trị - xã hội...) thì còn xuất hiện các phương ngữ xã hội và chính điều này tác động trực tiếp đến những biến đổi và sự phát triển của tiếng Việt (Nguyễn Văn Khang, 2012).

Trong sự phát sinh cá thể lời nói ở trẻ em Việt Nam, các nghiên cứu của Nguyễn Huy Cẩn (được công bố trong nước và nước ngoài) đã lần đầu tiên cho thấy cơ chế tiếp thu và sản sinh phát ngôn - lời nói được xây dựng và phát triển trên cơ sở của “Các cấu trúc nền tảng (về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa, cấu trúc cú pháp)”, qua các giai đoạn phát triển kế tiếp nhau trong mối liên quan với sự phát triển các phương diện tâm lý chung và hoạt động có tính đối tượng của đứa trẻ (đối với tiếng mẹ đẻ và cảnh huống giao tiếp, môi trường xã hội và tự nhiên) (Nguyễn Huy Cẩn, 2001; 2005).

Với công trình “Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt” (Xem: Lý Toàn Thắng, 2005), Lý Toàn Thắng đã đặt một dấu mốc quan trọng, khởi đầu cho một hướng nghiên cứu mới ở Việt Nam. Tác giả đã tiến hành xây dựng mô hình tri nhận không gian - một phương diện quan trọng trong bản đồ tri nhận ngôn ngữ và hai hình thức phản ánh, hai cách tri nhận với nguyên lý “dĩ nhân vi trung”; các cách mà người Việt thực hiện hành vi “ý niệm hóa, phạm trù hóa” bức tranh ngôn ngữ về thế giới (Lý Toàn Thắng, 2001; 2005; Nguyễn Huy Cẩn, 2007-2008). Những vấn đề về mối quan hệ ngôn ngữ và tư duy, ngôn ngữ và văn

hóa từ lâu đã được các nhà Việt ngữ học quan tâm và có những đóng góp quan trọng trong Việt ngữ (Nguyễn Thiện Giáp, 2014, tr.325-334, 381-386). Gần đây, những vấn đề trên đã được làm sáng tỏ trong các công trình nghiên cứu của Nguyễn Đức Tồn (Nguyễn Đức Tồn, 2002; 2010).

Như vậy, cùng với những thành tựu của Việt ngữ học thời kỳ trước, và những thành tựu lý thuyết, ứng dụng trong việc nghiên cứu các ngôn ngữ và Việt ngữ học hiện nay ở Việt Nam, những nghiên cứu theo các xu hướng mới mà chúng tôi đề cập đến ở trên với những công trình của các tác giả như: Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Huy Cẩn, Nguyễn Đức Tồn, Lý Toàn Thắng, Nguyễn Quang, Dương Thị Nụ... đã góp phần vào việc phát hiện các quy luật vừa có tính phổ quát vừa có tính đặc thù của tiếng Việt hiện đại.

* *

*

Với những thành tựu ban đầu trong các hướng nghiên cứu mới của Việt ngữ, có thể nói rằng, Việt ngữ học ở Việt Nam hiện nay đã có những bước đi hoà nhập vào sự phát triển của ngôn ngữ học thế giới, tuy có những phương diện bị chậm đến vài thập niên. Hiện nay, cần chú ý phát triển các bộ môn liên ngành và có tính ứng dụng cao như: ngôn ngữ học thần kinh, bệnh lý ngôn ngữ (về vấn đề này có thể tham khảo trong đề tài cấp bộ nói trên (Nguyễn Huy Cẩn, 2007-2008), phần do GS.TS. Nguyễn Văn Lợi thực hiện), Việt ngữ học với công nghệ thông tin (tham khảo trong (Nguyễn Huy Cẩn, 2007-2008), phần do PGS.TS. Vũ Kim Bảng thực

hiện), ngôn ngữ học với việc dạy tiếng (tham khảo trong (Nguyễn Huy Cẩn, 2007-2008), phần do PGS.TS. Vũ Thị Thanh Hương thực hiện) □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Quang Cơ (2009), *Khảo luận ẩn dụ tri nhận*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học. Ngữ dụng học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Dân (2001), “Vài suy nghĩ nhân bài lý thuyết ngôn ngữ học cuối thế kỷ XX”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 11.
4. Nguyễn Đức Dân, Đặng Thái Minh (2000), *Thống kê ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
5. Nguyễn Huy Cẩn (2007-2008), *Lịch sử, hiện trạng và những vấn đề cấp bách của Việt ngữ học ở Việt Nam hiện nay*, Đề tài khoa học cấp Bộ.
6. Nguyễn Huy Cẩn (2005), Tâm lý ngôn ngữ học và việc nghiên cứu ngôn ngữ trẻ em ở Việt Nam, Trong: Nguyễn Thiện Giáp chủ biên (2005), *Lược sử Việt ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
7. Nguyễn Huy Cẩn (2001), *Từ hoạt động đến ngôn ngữ trẻ em*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Nguyễn Huy Cẩn (chủ biên, 2006). *Việt ngữ học dưới ánh sáng các lý thuyết hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Nguyễn Huy Cẩn (chủ biên, 2008), *Ngôn ngữ học: Một số phương diện nghiên cứu liên ngành*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

10. Nguyễn Huy Cận (2008), “Một số vấn đề về sự ảnh hưởng của các lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại với Việt ngữ học ở Việt Nam hiện nay”, Báo cáo tại Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ III, Hà Nội.
11. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
12. Nguyễn Thiện Giáp (2014), *Nghĩa học Việt ngữ*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
13. Nguyễn Quang Hồng (2014), *Từ điển chữ Nôm dân giải*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
15. Nguyễn Văn Khang (2014), *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Nguyễn Lai (2001), *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Dương Thị Nụ (2007), *Ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ quan hệ thân tộc trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
18. Nguyễn Quang (2002), *Giao tiếp và giao tiếp giao văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
19. Nguyễn Quang (2003), *Một số vấn đề giao tiếp giao văn hóa*, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
20. Nguyễn Quang (2008), *Giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Lý Toàn Thắng (2001), “Sự hình dung không gian trong ngôn ngữ của loại từ và danh từ chỉ đơn vị”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3.
22. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
24. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với các dân tộc khác)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
25. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa- dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.